

Bản án số: 162/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18 tháng 5 năm 2021

V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nga;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 451/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020, về việc: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần V**, sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: tỉnh Hưng Yên. (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

- *Bị đơn:* Chị **Hoàng Q**, sinh năm 1994

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: huyện K, Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn đề ngày 16/11/2020, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện K cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần V và chị Hoàng Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của 02 bên gia đình và có làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày 14/09/2015 tại UBND thị trấn Bần M, huyện H, tỉnh Hưng Yên. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại căn hộ riêng của anh tại khu chung cư T 2, H, Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng đến khoảng

tháng 4 năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguM mâu thuẫn là vợ chồng kết hôn khi còn trẻ, chưa tìm hiểu kỹ về nhau, khi về chung sống nảy sinh bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng thương yêu lẫn nhau. Vợ chồng không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề. Đến tháng 10/2019 thì mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, vợ chồng ly thân cắt đứt quan hệ từ thời gian đó đến nay. Nay, anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn, chồng không thể hàn gắn được, xin được ly hôn với chị Hoàng Q.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Bảo An sinh ngày 23/2/2019. Khi ly hôn, anh V đồng ý để chị Hoàng Q được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu An. Anh V tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Q là 4.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về tài sản, nhà ở và công nợ chung vợ chồng: Anh V không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra anh V không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác

Bị đơn chị Hoàng Q có lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, hoàn cảnh kết hôn của vợ chồng đúng như anh V trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại căn hộ riêng tại khu chung cư T 2, H, Hưng Yên. Vợ chồng đến khoảng tháng 4 năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguM do vợ chồng không có tiếng nói chung trong mọi chuyện, chị Q không tin tưởng vào tình cảm của anh V. Anh V không chung thủy, có người phụ nữ khác khiêu cho mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng và cãi mắng nhau. Đến tháng 10/2019 thì mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, vợ chồng ly thân cắt đứt quan hệ từ thời gian đó đến nay. Nay, trước yêu cầu ly hôn của anh Trần V, chị Q không đồng ý ly hôn. Chị Q muốn vợ chồng về chung sống với nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Bảo An sinh ngày 23/2/2019. Nếu toà án giả quyết cho anh V ly hôn với chị thì chị Q có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu An. Chị Q yêu cầu anh Trần V đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con: Hiện nay chị Q đang ở với bố mẹ đẻ của chị Q tại số 737 tổ dân cư đường 5, xã Đặng Xá, huyện K, Hà Nội, nhà 3 tầng diện tích mặt sàn 80 m². Hiện nay chị Q làm kế toán của công ty TNHH SX

và TM Thiết bị công nghiệp Việt Nhật thu nhập bình quân 09 triệu đồng/1 tháng. Chị Q thấy mình có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng con.

Về tài sản, nhà ở và công nợ chung vợ chồng: Chị Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

UBND phường Bàn M, thị xã Mỹ Hảo, tỉnh Hưng Yên và Công an phường Bàn M, thị xã Mỹ Hảo, tỉnh Hưng Yên xác nhận: Anh Trần V và chị Hoàng Q có đăng ký kết hôn ngày 14/09/2015 tại UBND thị trấn Bàn M, huyện H, tỉnh Hưng Yên. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại căn hộ C504, chung cư T 2, Bàn M, H, Hưng Yên. Từ tháng 2 năm 2019 đến chị Hoàng Q không còn sống chung với anh V tại địa chỉ trên.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: Anh Trần V có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Hoàng Q và nội dung các lời khai mà anh V đã trình bày tại Tòa án.

Chị Hoàng Q giữ nguyên nội dung các lời khai đã trình bày tại Tòa án. Đối với tiền đóng góp nuôi con chung thì chị Q đồng ý mức đóng góp của anh V là 4.000.000 đồng/1 tháng.

Toà án công bố toàn bộ các biên bản, lời khai của anh V tại phiên toà. Chị Hoàng Q đã nghe lại toàn bộ các biên bản, lời khai của anh V và không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tổ tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Anh Trần V được ly hôn với chị Hoàng Q.

Về con chung: Xử giao cho chị Hoàng Q được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Trần Bảo An sinh ngày 23/2/2019. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị Hoàng Q là 4.000.000 đồng/1 tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu An trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Trong vụ án, bị đơn là chị Hoàng Q có Đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện nay đang cư trú tại huyện K, Thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội.

Nguyên đơn – Anh Trần V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và anh có Đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần V và chị Hoàng Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày 14/09/2015 tại UBND thị trấn Bần M, huyện H, tỉnh Hưng Yên có xuất trình bản chính kết hôn của UBND thị trấn Bần M đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét tại quá trình chuẩn bị xét xử, lời khai của anh V có trong hồ sơ vụ án và ý kiến chị Q trình bày tại phiên tòa thể hiện: Vợ chồng anh chị kết hôn và chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4 năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguM do vợ chồng không có tiếng nói chung trong mọi chuyện. Mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng và cãi vã nhau. Đến tháng 10/2019 thì mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, vợ chồng ly thân cắt đứt quan hệ từ thời gian đó đến nay. Như vậy lời khai của đương sự phù hợp với chứng cứ chính quyền địa phương cung cấp đủ cơ sở kết luận anh V và chị Q sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay anh V và chị Q không còn sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau. Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, quy định: “Vợ chồng phải, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của anh V và chị Q không đạt được, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Nhận định về con chung: Anh V và chị Q có 01 con chung là Trần Bảo An sinh ngày 23/2/2019. Cháu có sức khỏe tốt và phát triển bình thường. Khi anh V và chị Q ly thân và quá trình giải quyết ly hôn tại tòa án thì cháu đang ở cùng nhà với chị Q cùng bố mẹ đẻ của chị Q. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh V trình bày có nguyện vọng để chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu An, anh V tự nguyện đóng góp tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị Q là 4.000.000

đồng/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu An trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung của anh V và chị Q và cũng như để đảm bảo quyền lợi của cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung là cháu Trần Bảo An sinh ngày 23/2/2019 cho chị Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý, đúng với quy định của pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của anh V và chị Q. Anh V có nghĩa vụ đóng góp tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị Q là 4.000.000 đồng/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu An trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh V và chị Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần V đối với chị Hoàng Q. Anh Trần V được ly hôn với chị Hoàng Q.

2. Về con chung: Anh V và chị Q có 01 con chung là cháu Trần Bảo An, sinh ngày 23/2/2019. Giao cháu Trần Bảo An cho chị Q được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới. Anh V có nghĩa vụ đóng góp tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị Q là 4.000.000 đồng/1tháng kể từ tháng 5/2021 cho đến khi cháu An trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Anh Trần V có quyền đi lại chăm sóc, thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh V đã nộp 300.000 đồng tạm ứng

án phí theo biên lai số AA/2010/0005653 ngày 17/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn. Anh Trần V phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bị đơn – chị Hoàng Q, vắng mặt nguyên đơn - anh Trần V. Báo cho chị Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh V vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội
- VKSND huyện K
- T.H.A DS huyện K
- UBND phường Bàn M, thị xã H, tỉnh Hưng Yên; (Giấy CNKH số 65/2017 ngày 05/11/2017)
- Lưu hồ sơ vụ án; Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Đoàn Thành Nam

***TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ***

Đoàn Thành Nam

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã Phù Đổng, huyện K, thành phố Hà Nội(Số 22 ngày 19/4/2018).